

CÔNG TY TNHH RUBY VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH RUBY VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: RUBY VIET NAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0109029310

3. Ngày thành lập: 17/12/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Biệt thự 15 khu nhà ở Liên hợp 262 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng lúa	0111
2.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
3.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
4.	Trồng cây mía	0114
5.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
6.	Trồng cây lấy sợi	0116
7.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
8.	Trồng cây hàng năm khác	0119
9.	Trồng cây ăn quả	0121
10.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
11.	Trồng cây điều	0123
12.	Trồng cây hồ tiêu	0124
13.	Trồng cây cao su	0125
14.	Trồng cây cà phê	0126
15.	Trồng cây chè	0127
16.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
17.	Trồng cây lâu năm khác	0129
18.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
19.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
20.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
21.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
22.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
23.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623

24.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100(Chính)
25.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
26.	Khai thác thủy sản biển	0311
27.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
28.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
29.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
30.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
31.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
32.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
33.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
34.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
35.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
36.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
37.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
38.	Sản xuất đường	1072
39.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
40.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
41.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
42.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
43.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
44.	Sản xuất rượu vang	1102
45.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
46.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
47.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
48.	Sản xuất sợi	1311
49.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
50.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
51.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
52.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
53.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
54.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
55.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
56.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
57.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
58.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
59.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
60.	Sản xuất giày, dép	1520
61.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701

62.	Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì	1702
63.	In ấn	1811
64.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
65.	Sao chép bản ghi các loại	1820
66.	Sản xuất than cốc	1910
67.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
68.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
69.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
70.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
71.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
72.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
73.	Sản xuất sẫm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
74.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
75.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
76.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
77.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
78.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
79.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
80.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
81.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
82.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
83.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
84.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
85.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
86.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
87.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
88.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
89.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
90.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
91.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
92.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
93.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
94.	Thu gom rác thải độc hại	3812
95.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
96.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
97.	Xây dựng nhà ở	4101

98.	Xây dựng nhà không để ở	4102
99.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
100.	Xây dựng công trình điện	4221
101.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
102.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
103.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
104.	Xây dựng công trình thủy	4291
105.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
106.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
107.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
108.	Phá dỡ	4311
109.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
110.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
111.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
112.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
113.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
114.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
115.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)	4511
116.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (trừ đầu giá)	4512
117.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) Đại lý xe có động cơ khác	4513
118.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
119.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4530
120.	Bán mô tô, xe máy Chi tiết: Bán buôn mô tô, xe máy Bán lẻ mô tô, xe máy Đại lý mô tô, xe máy	4541
121.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542

122.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy Chi tiết: Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
123.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa	4610
124.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
125.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
126.	Bán buôn thực phẩm	4632
127.	Bán buôn đồ uống	4633
128.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào	4634
129.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
130.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao	4649
131.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
132.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
133.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
134.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) Bán buôn máy móc, thiết bị y tế Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường	4659
135.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
136.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ vàng miếng)	4662

137.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến Bán buôn xi măng Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi Bán buôn kính xây dựng Bán buôn sơn, vécni Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh Bán buôn đồ ngũ kim Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác; Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su	4663
138.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại Bán buôn cao su Bán buôn phân bón Bán buôn hoá chất công nghiệp như: Anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh Bán buôn thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học dùng trong thú y Bán buôn thuốc bảo vệ thực vật Bán lẻ thuốc bảo vệ thực vật	4669
139.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
140.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
141.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
142.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
143.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
144.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
145.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
146.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
147.	Bốc xếp hàng hóa	5224
148.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
149.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
150.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621

151.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
152.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
153.	Xuất bản phần mềm	5820
154.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
155.	Quảng cáo	7310
156.	Cho thuê xe có động cơ	7710
157.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển	7730
158.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
159.	Đại lý du lịch	7911
160.	Điều hành tua du lịch	7912
161.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
162.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
163.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
164.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
165.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
166.	Dịch vụ đóng gói	8292
167.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
168.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
169.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
170.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
171.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
172.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
173.	Bán buôn tổng hợp (trừ loại nhà nước cấm)	4690
174.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất	7410
175.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
176.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772

177.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh	8299
------	--	------

6. Vốn điều lệ: 5.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN NGỌC TRIỀU	Đội 15, Thôn An Khoái, Xã Thống Nhất, Huyện Hưng Hà, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam	4.750.000.000	95,000	034071003431	
2	ĐỖ DOÃN LAI	Tổ 3 khu 9, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	250.000.000	5,000	022057000061	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN NGỌC TRIỀU

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 26/08/1971

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 034071003431

Ngày cấp: 17/08/2016

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Đội 15, Thôn An Khoái, Xã Thống Nhất, Huyện Hưng Hà, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Đội 15, Thôn An Khoái, Xã Thống Nhất, Huyện Hưng Hà, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội